

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ BỈM SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *211* /UBND-LĐT BXH

*Bỉm Sơn, ngày 07 tháng 02 năm 2017*

V/v báo cáo điều tra, rà soát, thu thập  
thông tin và xây dựng cơ sở dữ liệu  
về hộ nghèo, hộ cận nghèo

Kính gửi: UBND tỉnh Thanh Hóa.

Thực hiện Quyết định số 25/QĐ- UBND ngày 04 tháng 01 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của Chính phủ, Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND Tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2017;

Thực hiện Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 28/9/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016, thị xã Bỉm Sơn đã ban hành Kế hoạch số 2026/KH-UBND ngày 10/10/2016 về rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thị xã Bỉm Sơn năm 2016 và đã triển khai cho các xã phường thực hiện một cách công khai minh bạch, đúng quy trình. UBND thị xã Bỉm Sơn báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo như sau:

Tổng số hộ nghèo toàn Thị xã là 428 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 2,69% tổng số hộ toàn Thị xã (trong đó: khu vực thành thị là 2,62%; khu vực nông thôn là 3,12%); hộ cận nghèo là 459 hộ, chiếm tỷ lệ 2,89%. Trong đó:

- Có 124 hộ chiếm 29% hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội (là những hộ không có lao động, chỉ có người cao tuổi, đối tượng bảo trợ xã hội, không có khả năng thoát nghèo); còn lại 71% hộ thuộc chính sách giảm nghèo (là những hộ có lao động, tư liệu sản xuất, có khả năng thoát nghèo).

- Trong các tiêu chí đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản, có 45,33% hộ nghèo có ít nhất một thành viên từ 6 tuổi trở lên không có BHYT, 13,32% hộ nghèo đang ở nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ, 14,25% hộ nghèo đang sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; 8,88% hộ nghèo không có thành viên nào sử dụng điện thoại và Internet; 4,44% hộ nghèo có diện tích nhà ở bình quân đầu người dưới 8m<sup>2</sup>/người; 8,88% hộ nghèo không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh; những chỉ số khác về giáo dục, y tế và tiếp cận thông tin có mức độ thiếu hụt thấp hơn.

Các nguyên nhân dẫn đến nghèo (của những hộ nghèo có khả năng thoát nghèo) gồm: thiếu vốn phát triển sản xuất chiếm 20,3%; thiếu đất canh tác chiếm 0,74%; thiếu phương tiện sản xuất chiếm 1,85%; thiếu lao động 19,93%;

thiếu việc làm chiếm 4,8%; thiếu tay nghề chiếm 5,54%; đông người phụ thuộc chiếm 7,01%; có người ốm đau dài ngày chiếm 26,57%; mắc tệ nạn xã hội chiếm 2,58%; chây lười lao động, chi tiêu chưa hợp lý 0,55% và các nguyên nhân khác chiếm 10,15% (mỗi hộ nghèo thu thập tối đa 2 nguyên nhân nghèo).

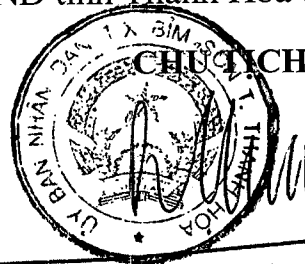
*(Có Phụ lục chi tiết kèm theo).*

Trên cơ sở kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016 và phân tích các nguyên nhân nghèo, thị xã Bim Sơn đã xây dựng kế hoạch giảm nghèo năm 2017, đưa ra những giải pháp hỗ trợ giảm nghèo phù hợp đến từng hộ, từng địa phương.

UBND thị xã Bim Sơn báo cáo UBND tỉnh Thanh Hóa được biết./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Sở LĐ - TBXH (B/c);
- Lưu: VT, LĐ.



**Bùi Huy Hùng**

**BẢNG TỔNG HỢP SỐ 2**

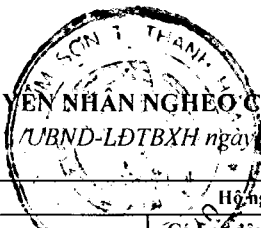
**TỔNG HỢP CHÍNH THỨC KẾT QUẢ ĐIỀU TRA HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THỊ XÃ BỈM SƠN NĂM 2016**

(Kèm theo Công văn số: 211/UBND-LĐTBXH ngày 17/02/2016 của UBND Thị xã Bỉm Sơn)



Số TT	Đơn vị	Tổng số hộ tự nhiên	Tổng hợp hộ toàn Thị xã				Tổng số khẩu tự nhiên	Tổng hợp khẩu toàn Thị xã			
			Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ %	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ %		Tổng số khẩu nghèo	Tỷ lệ %	Tổng số khẩu cận nghèo	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<b>A</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>15,899</b>	<b>428</b>	<b>2.69</b>	<b>459</b>	<b>2.89</b>	<b>60,190</b>	<b>1,335</b>	<b>2.22</b>	<b>1,588</b>	<b>2.64</b>
<b>I. Khu vực nông thôn</b>		<b>2,211</b>	<b>69</b>	<b>3.12</b>	<b>75</b>	<b>3.39</b>	<b>8,634</b>	<b>193</b>	<b>2.24</b>	<b>256</b>	<b>2.97</b>
1	Xã Hà Lan	915	36	3.93	38	4.15	3,567	107	3.00	110	3.08
2	Xã Quang Trung	1,296	33	2.55	37	2.85	5,067	86	1.70	146	2.88
<b>II. Khu vực thành thị</b>		<b>13,688</b>	<b>359</b>	<b>2.62</b>	<b>384</b>	<b>2.81</b>	<b>51,556</b>	<b>1,142</b>	<b>2.22</b>	<b>1,332</b>	<b>2.58</b>
3	Phường Bắc Sơn	2,317	59	2.55	103	4.45	8,650	197	2.28	395	4.57
4	Phường Lam Sơn	2,451	64	2.61	89	3.63	8,594	204	2.37	284	3.30
5	Phường Ba Đình	2,799	41	1.46	38	1.36	10,744	125	1.16	108	1.01
6	Phường Ngọc Trạo	2,034	69	3.39	52	2.56	7,446	229	3.08	184	2.47
7	Phường Đông Sơn	2,458	69	2.81	50	2.03	9,807	212	2.16	173	1.76
8	Phường Phú Sơn	1,629	57	3.50	52	3.19	6,315	175	2.77	188	2.98

**PHÂN TÍCH CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO CỦA CÁC HỘ NGHÈO NĂM 2016**  
 (Kèm theo Công văn số: 211 /UBND-LĐTĐXH ngày 17/02/2016 của UBND Thị xã Bim Sơn)



Số TT	Đơn vị	Tổng số hộ theo nguyên nhân	Tổng số hộ nghèo còn khả năng giảm nghèo	Hộ nghèo do các nguyên nhân nghèo																					
				Thiếu vốn sản xuất		Thiếu đất canh tác		Thiếu phương tiện sản xuất		Thiếu Lao động		Gò Lao động nhưng không có việc làm		Không biết cách làm ăn; không có tay nghề		Đồng người ăn theo		Có người ốm đau nặng dài ngày		Mắc tệ nạn xã hội		Chảy lười lao động; không chi tiêu hợp lý		Nguyên nhân khác	
				Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
<b>A</b>	<b>Tổng cộng</b>	542	304	110	20.30	4	0.74	10	1.85	108	19.93	26	4.80	30	5.54	38	7.01	144	26.57	14	2.58	3	0.55	55	10.15
<b>I. Khu vực nông thôn</b>		99	46	1	1.01	-	-	-	-	33	33.33	11	11.11	3	3.03	4	4.04	35	35.35	2	2.02	1	1.01	9	9.09
1	Xã Hà Lan	33	21	-	-	-	-	-	-	13	39.39	-	-	-	-	-	-	19	57.58	1	3.03	-	-	-	-
2	Xã Quang Trung	66	25	1	1.52	-	-	-	-	20	30.30	11	16.67	3	4.55	4	6.06	16	24.24	1	1.52	1	1.52	9	13.64
<b>II. Khu vực thành thị</b>		443	258	109	24.60	4	0.90	10	2.26	75	16.93	15	3.39	27	6.09	34	7.67	109	24.60	12	2.71	2	0.45	46	10.38
3	Phường Bắc Sơn	57	45	10	17.54	1	1.75	-	-	6	10.53	-	-	2	3.51	6	10.53	14	24.56	1	1.75	-	-	17	29.82
4	Phường Lam Sơn	96	48	8	8.33	3	3.13	4	4.17	13	13.54	6	6.25	14	14.58	17	17.71	17	17.71	5	5.21	2	2.08	7	7.29
5	Phường Ba Đình	72	36	36	50.00	-	-	2	2.78	2	2.78	3	4.17	4	5.56	1	1.39	17	23.61	-	-	-	-	7	9.72
6	Phường Ngọc Trao	69	61	30	43.48	-	-	-	-	13	18.84	6	8.70	3	4.35	4	5.80	13	18.84	-	-	-	-	-	-
7	Phường Đông Sơn	90	47	25	27.78	-	-	4	4.44	28	31.11	-	-	2	2.22	2	2.22	12	13.33	2	2.22	-	-	15	16.67
8	Phường Phú Sơn	59	21	-	-	-	-	-	-	13	22.03	-	-	2	3.39	4	6.78	36	61.02	4	6.78	-	-	-	-

## UBND THỊ XÃ BÌM SƠN

## PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN NGHÈO THEO CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN NĂM 2016

(Kèm theo Công văn số: 211 /UBND-LDTBXH ngày 07/02/2016 của UBND Thị xã Bim Sơn)

Số TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Trong đó số hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	Tổng cộng	428	102	194	26	1	57	19	38	61	38	11	23.83	45.33	6.07	0.23	13.32	4.44	8.88	14.25	8.88	2.57
I. Khu vực nông thôn		69	34	6	2	1	12	1	2	9	2	-	49.28	8.70	2.90	1.45	17.39	1.45	2.90	13.04	2.90	-
1	Xã Hà Lan	36	30	6									83.33	16.67	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xã Quang Trung	33	4	0	2	1	12	1	2	9	2	0	12.12	-	6.06	3.03	36.36	3.03	6.06	27.27	6.06	-
II. Khu vực thành thị		359	68	188	24	-	45	18	36	52	36	11	18.94	52.37	6.69	-	12.53	5.01	10.03	14.48	10.03	3.06
3	Phường Bắc Sơn	59	23	58	0	0	0	0	0	0	0	0	38.98	98.31	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phường Lam Sơn	64	4	49	1		16	10	2	12	10	4	6.25	76.56	1.56	-	25.00	15.63	3.13	18.75	15.63	6.25
5	Phường Ba Đình	41	33	17	3		5	2	15	16	11	3	80.49	41.46	7.32	-	12.20	4.88	36.59	39.02	26.83	7.32
6	Phường Ngọc Trạo	69	8	4	20		11	6	15	5			11.59	5.80	28.99	-	15.94	8.70	21.74	7.25	-	-
7	Phường Đông Sơn	69		60			8			11			-	86.96	-	-	11.59	-	-	15.94	-	-
8	Phường Phú Sơn	57					5	0	4	8	15	4	-	-	-	-	8.77	-	7.02	14.04	26.32	7.02